

*Báo cáo tài chính riêng*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**  
*Cho giai đoạn Quý 2/2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2019          | Ngày 01/01/2019          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1,185,644,029,386</b> | <b>242,269,605,068</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>10,573,454,741</b>    | <b>11,346,197,673</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1,673,454,741            | 546,197,673              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 8,900,000,000            | 10,800,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.04        | <b>980,000,000</b>       | <b>980,000,000</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 980,000,000              | 980,000,000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1,173,374,906,885</b> | <b>224,379,124,477</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 1,161,631,855,722        | 116,103,492,926          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 4,795,174,571            | 3,472,654,570            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.05        | 5,000,000,000            | 5,000,000,000            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.06        | 1,947,876,592            | 99,802,976,981           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>256,857,439</b>       | <b>4,375,964,239</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.07        | 256,857,439              | 4,375,964,239            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>458,810,321</b>       | <b>1,188,318,679</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             |                          |                          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 458,810,321              | 1,188,318,679            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2,528,272,155,220</b> | <b>3,216,688,194,620</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>600,827,373</b>       | <b>600,827,373</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.06        | 600,827,373              | 600,827,373              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1,325,550,832</b>     | <b>2,338,734,637</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 1,325,550,832            | 2,338,734,637            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 4,153,095,109            | 5,683,095,109            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (2,827,544,277)          | (3,344,360,472)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>240</b> |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>535,500,000</b>       | <b>862,772,728</b>       |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 535,500,000              | 862,772,728              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.04        | <b>2,523,323,716,293</b> | <b>3,209,777,424,293</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 2,326,820,560,000        | 2,998,874,268,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 194,804,000,000          | 194,804,000,000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 529,156,293              | 14,929,156,293           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 1,170,000,000            | 1,170,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2,486,560,722</b>     | <b>3,108,435,589</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.09        | 2,486,560,722            | 3,108,435,589            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>3,713,916,184,606</b> | <b>3,458,957,799,688</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2019          | Ngày 31/12/2018          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2,528,453,379,028</b> | <b>2,342,736,509,871</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>692,784,606,678</b>   | <b>1,493,027,834,521</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 218,298,480,673          | 345,029,241,630          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 196,000,000              | 2,076,669,207            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 17,414,642,741           | 1,094,787,663            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 565,765,000              | 5,000,000                |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 152,516,320,047          | 108,575,519,563          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 235,484,894,510          | 298,828,191,554          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.10        | 68,308,503,707           | 737,418,424,904          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1,835,668,772,350</b> | <b>849,708,675,350</b>   |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.14        | 413,492,097,000          | 94,200,000,000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.10        | 1,142,176,675,350        | 475,508,675,350          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 280,000,000,000          | 280,000,000,000          |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>1,185,462,805,578</b> | <b>1,116,221,289,817</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.15        | <b>1,185,462,805,578</b> | <b>1,116,221,289,817</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1,080,057,600,000        | 1,080,057,600,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 1,080,057,600,000        | 1,080,057,600,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | (165,000,000)            | (165,000,000)            |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 421        |             | 105,570,205,578          | 36,328,689,817           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 36,328,689,817           | 32,392,182,233           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 69,241,515,761           | 3,936,507,584            |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>3,713,916,184,606</b> | <b>3,458,957,799,688</b> |

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện Pháp luật



Lê Trí Hoàng Uyên



Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2019      | Quý 2/2018     | Lũy kế đến cuối Q2/2019 | Lũy kế đến cuối Q2/2018 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 10,758,923,720  | 12,039,081,327 | 44,707,574,860          | 54,381,723,860          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                 | -              |                         |                         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 10,758,923,720  | 12,039,081,327 | 44,707,574,860          | 54,381,723,860          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 10,507,962,199  | 11,756,369,304 | 17,343,618,982          | 43,293,551,592          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 250,961,521     | 282,712,023    | 27,363,955,878          | 11,088,172,268          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 134,622,784,081 | 67,659,314,104 | 135,493,965,387         | 70,938,515,085          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 56,308,029,345  | 59,567,390,300 | 66,655,779,492          | 62,793,039,856          |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                        | 23    |             | 56,284,763,859  | 30,539,175,973 | 66,525,282,118          | 32,952,445,432          |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.05       | 41,683,787      | 234,660,009    | 41,683,787              | 647,078,336             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.05       | 4,845,058,992   | 4,122,720,255  | 10,212,740,063          | 8,550,127,471           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 73,678,973,478  | 4,017,255,563  | 85,947,717,923          | 10,036,441,690          |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 617,979,788     | 883,453        | 617,979,788             | 883,453                 |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 11,040,812      | -              | 13,803,009              | 5,314,538               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 606,938,976     | 883,453        | 604,176,779             | (4,431,085)             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 74,285,912,454  | 4,018,139,016  | 86,551,894,702          | 10,032,010,605          |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.07       | 14,857,182,491  | 803,627,803    | 17,310,378,941          | 2,006,402,121           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             |                 | -              |                         |                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 59,428,729,963  | 3,214,511,213  | 69,241,515,761          | 8,025,608,484           |

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Đại diện Pháp luật




Nguyễn Hồ Nam



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2/2019               | Quý 2/2018                 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                          |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>86,551,894,702</b>    | <b>10,032,010,605</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                          |                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 522,072,684              | 542,046,131                |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             |                          |                            |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                        | -                          |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (136,111,945,175)        | (41,773,551,147)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 66,525,282,118           | 32,952,445,432             |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                          |                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>17,487,304,329</b>    | <b>1,752,951,021</b>       |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 91,963,611,118           | (186,080,758,164)          |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 4,119,106,800            | 7,522,400,257              |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 252,307,493,678          | 136,843,826,429            |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 621,874,867              | (3,679,836,122)            |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                        | -                          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (22,258,132,204)         | (31,926,590,955)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (1,009,882,749)          | (300,000,000)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                        | -                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | -                        | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>343,231,375,839</b>   | <b>(75,868,007,534)</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | -                        | -                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | 1,109,090,909            | -                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             | -                        | -                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | -                        | 2,600,000,000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (652,336,292,000)        | (1,291,255,000,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 309,439,000,000          | 224,510,000,000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 226,003,517              | 770,135,957                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(341,562,197,574)</b> | <b>(1,063,374,864,043)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | -                        | -                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32        |             |                          |                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 99,079,299,724           | 1,137,193,995,077          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (101,521,220,921)        | (94,077,349,056)           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |             |                          |                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             |                          |                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>(2,441,921,197)</b>   | <b>1,043,116,646,021</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2019     | Quý 2/2018       |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | (772,742,932)  | (96,126,225,556) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 11,346,197,673 | 98,538,592,293   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | VII         | 10,573,454,741 | 2,412,366,737    |

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2019

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

### 6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

*a. Danh sách văn phòng đại diện*

| <i>Tên</i>  | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội | Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội |

*b. Danh sách các Công ty con trực tiếp*

| <i>Tên Công ty</i>                                  | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM             |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng                  | Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định                |
| Công ty Cổ phần BCG Land                            | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas          | Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam                |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                          | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |

*c. Danh sách các Công ty con gián tiếp*

| <i>Tên Công ty</i>                                     | <i>Địa chỉ</i>   |
|--|--|
| Công ty CP Thành Phúc                                  | Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên                   |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe       | Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk                               |
| Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang                                  |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi                  | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM                           |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort                | Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định             |
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng                          | Hèm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng  |
| Công ty Cổ phần Tapiotek                               | Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh              |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh 1        | 31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa               | 31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |



*d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp*

| <i>Tên Công ty</i>                                   | <i>Địa chỉ</i>   |
|--|--|
| Công ty CP Aussino Highland Agriculture              | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                            | 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An    |
| Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương                 | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM             |

*e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con*

| <i>Tên Công ty</i>                            | <i>Địa chỉ</i>  |
|---|---|
| Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)             | 89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM                           |
| Công ty TNHH Skylight Power                   | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM      |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An |
| Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn                   | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM      |
| Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt                  | Số 115 QL20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng                   |

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác**: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                       | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-----------------------|---------------------------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10                         |
| - Máy móc thiết bị    | 03 - 15                         |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 05                         |

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## **8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2019

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                              | <u>Ngày 30/06/2019</u>       | <u>Ngày 01/01/2019</u>       |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt                   | 332,356,628                  | 6,716,900                    |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 1,341,098,113                | 539,480,773                  |
| <i>Tiền gửi VND</i>          | <i>1,322,590,283</i>         | <i>513,315,483</i>           |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>     | <i>18,507,830</i>            | <i>26,165,290</i>            |
| - Các khoản tương đương tiền | 8,900,000,000                | 10,800,000,000               |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b><u>10,573,454,741</u></b> | <b><u>11,346,197,673</u></b> |

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|  | <u>Ngày 30/06/2019</u>   | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|--|--------------------------|------------------------|
| <i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>                 | <i>1,161,631,855,722</i> | <i>116,103,492,926</i> |
| + Công ty Cổ phần Thành Phúc                           | 6,771,477,486            | 373,923,590            |
| + Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy                          | 4,473,808,900            |                        |
| + Cô Văn Đến   |                          | 1,000,000,000          |
| + Công ty Cổ Phần Tracodi Power                        | 166,969,336              | 166,969,336            |
| + Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn                       | 1,122,000,000,000        |                        |
| + Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh                         | 65,600,000               | 65,600,000             |
| + Dragon Lane Investment Holding Limited               | 18,983,000,000           | 22,687,000,000         |
| + Vũ Phương Chi  | 9,171,000,000            | 91,810,000,000         |
| <i>b. Phải thu khách hàng dài hạn</i>                  | -                        | -                      |
| <i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>6,771,477,486</i>     |                        |
| + Công ty Cổ phần Thành Phúc                           | 6,771,477,486            | 373,923,590            |

#### 3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|   | <u>Ngày 30/06/2019</u> | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>  | <i>4,795,174,571</i>   | <i>3,472,654,570</i>   |
| + Công Ty Cổ phần XD & TM Hoàng Phát        | 1,196,100,000          |                        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân | 3,031,884,732          | 3,031,884,732          |
| + Global Asset Solution FZ LIC              | 227,280,000            | 227,280,000            |
| + Đối tượng khác                            | 339,909,839            | 213,489,838            |
| <i>b. Trả trước cho người bán dài hạn</i>   |                        |                        |

Ghi chú:

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | Ngày 30/06/2019      |                      |          | Ngày 01/01/2019      |                      |          |
|---|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|   | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    |                      |                      |          |                      |                      |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                             |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                      |                      |          |                      |                      |          |
|   | Ngày 30/06/2019      |                      |          | Ngày 01/01/2019      |                      |          |
|   | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| <b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>2,150,000,000</b> | <b>2,150,000,000</b> |          | <b>2,150,000,000</b> | <b>2,150,000,000</b> |          |
| <b>b.1 Ngắn hạn:</b>                                | <b>980,000,000</b>   | <b>980,000,000</b>   |          | <b>980,000,000</b>   | <b>980,000,000</b>   |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1)                            | 980,000,000          | 980,000,000          |          | 980,000,000          | 980,000,000          |          |
| - Trái phiếu  |                      |                      |          |                      |                      |          |
| - Các khoản đầu tư khác                             |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>b.2 Dài hạn:</b>                                 | <b>1,170,000,000</b> | <b>1,170,000,000</b> |          | <b>1,170,000,000</b> | 1,170,000,000        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |                      |                      |          |                      |                      |          |
| - Trái phiếu (2)                                    | 1,170,000,000        | 1,170,000,000        |          | 1,170,000,000        | 1,170,000,000        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                             |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2,150,000,000</b> | <b>2,150,000,000</b> |          | <b>2,150,000,000</b> | <b>2,150,000,000</b> |          |

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này)

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 10 năm



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|   | Ngày 30/06/2019          |                          |          | Ngày 01/01/2019          |                          |          |
|---|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|
|   | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>              | <b>2,522,153,716,293</b> | <b>2,522,153,716,293</b> |          | <b>3,208,607,424,293</b> | <b>3,208,607,424,293</b> |          |
| - Đầu tư vào công ty con                              | 2,326,820,560,000        | 2,326,820,560,000        | -        | 2,998,874,268,000        | 2,998,874,268,000        | -        |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 299,460,560,000          | 299,460,560,000          | -        | 299,460,560,000          | 299,460,560,000          | -        |
| + Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng                  | 270,160,000,000          | 270,160,000,000          | -        | 270,160,000,000          | 270,160,000,000          | -        |
| + Công ty cổ phần BCG Land                            | 628,200,000,000          | 628,200,000,000          | -        | 369,993,808,000          | 369,993,808,000          | -        |
| + Công ty TNHH MTV Vipico                             | -                        | -                        | -        | 1,200,000,000,000        | 1,200,000,000,000        | -        |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas          | 337,000,000,000          | 337,000,000,000          | -        | 337,000,000,000          | 337,000,000,000          | -        |
| + Công ty Cổ phần BCG Energy                          | 792,000,000,000          | 792,000,000,000          | -        | 522,259,900,000          | 522,259,900,000          | -        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết             | 194,804,000,000          | 194,804,000,000          | -        | 194,804,000,000          | 194,804,000,000          | -        |
| + Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security    | 12,000,000,000           | 12,000,000,000           | -        | 12,000,000,000           | 12,000,000,000           | -        |
| + Công ty CP Aussino Highland Agriculture             | 1,104,000,000            | 1,104,000,000            | -        | 1,104,000,000            | 1,104,000,000            | -        |
| + Công ty TNHH B.O.T ĐT830                            | 103,200,000,000          | 103,200,000,000          | -        | 103,200,000,000          | 103,200,000,000          | -        |
| + Công ty CP Năng lượng BCG Bắng Dương                | 78,500,000,000           | 78,500,000,000           | -        | 78,500,000,000           | 78,500,000,000           | -        |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|  | Ngày 30/06/2019          |                          |          | Ngày 01/01/2019          |                          |          |
|--|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|
|  | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng |
| - Đầu tư vào các đơn vị khác                       | 529,156,293              | 529,156,293              | -        | 14,929,156,293           | 14,929,156,293           | -        |
| + Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | 69,210,933               | 69,210,933               | -        | 69,210,933               | 69,210,933               | -        |
| + Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN  | 99,945,360               | 99,945,360               | -        | 99,945,360               | 99,945,360               | -        |
| + Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN       | 360,000,000              | 360,000,000              | -        | 360,000,000              | 360,000,000              | -        |
| + Công ty CP HCM Lott 68                           | -                        | -                        | -        | 14,400,000,000           | 14,400,000,000           | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2,522,153,716,293</b> | <b>2,522,153,716,293</b> |          | <b>3,208,607,424,293</b> | <b>3,208,607,424,293</b> |          |

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

|  | Ngày 30/06/2019      | Ngày 01/01/2019      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>       | <b>5,000,000,000</b> | <b>5,000,000,000</b> |
| - Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà (*) | 5,000,000,000        | 5,000,000,000        |
| <b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>        |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>5,000,000,000</b> | <b>5,000,000,000</b> |

Ghi chú:

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|  | Ngày 30/06/2019      |          | Ngày 01/01/2019       |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                   | <b>1,947,876,592</b> | <b>-</b> | <b>99,802,976,981</b> | <b>-</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                          |                      |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia        |                      |          |                       |          |
| - Phải thu BHXH                                    | -                    |          | -                     |          |
| - Tạm ứng  | 275,136,680          |          | 355,420,880           |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                  | 16,300,000           |          | 12,700,000            |          |
| - Cho mượn   |                      |          |                       |          |
| - Phải thu khác                                    | 1,656,439,912        |          | 99,434,856,101        |          |
| + Công ty CP Thành Phúc                            | 38,406,752           |          | 8,626,294,946         |          |
| + Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng               | -                    |          | 9,047,249,798         |          |
| + Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và Vận tải          | -                    |          | 7,320,863,656         |          |
| + Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà           | 42,228,667           |          | 127,777,778           |          |
| + Công ty CP Viet Golden Farm                      | -                    |          | 63,621,040,044        |          |
| + Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security | 736,611,112          |          | 784,853,552           |          |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios         | 67,211,816           |          | 67,211,816            |          |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương        | 62,344,128           |          | 8,007,025,223         |          |
| + Khác   | 709,637,437          |          | 1,832,539,288         |          |



## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

|   | Ngày 30/06/2019      |          | Ngày 01/01/2019        |          |
|---|----------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                       | <b>600,827,373</b>   | <b>-</b> | <b>600,827,373</b>     | <b>-</b> |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia           |                      |          |                        |          |
| - Phải thu về lao động                                |                      |          |                        |          |
| - Phải thu của người lao động                         |                      |          |                        |          |
| - Phải thu khác                                       | -                    |          | -                      |          |
| + Công ty CP Viet Golden Farm                         | -                    |          | -                      |          |
| + Công ty CP Đầu tư phát triển Công Nghiệp và vận tải | -                    |          | -                      |          |
| + Công ty Cổ phần HCM Lott 68                         | -                    |          | -                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                     | 600,827,373          |          | 600,827,373            |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2,548,703,965</b> |          | <b>100,403,804,354</b> |          |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Ngày 30/06/2019    |          | Ngày 01/01/2019      |          |
|--------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường            |                    |          |                      |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 121,857,439        |          | 121,857,439          |          |
| - Công cụ, dụng cụ                   |                    |          |                      |          |
| - Chi phí SXKD dở dang               |                    |          |                      |          |
| - Thành phẩm                         |                    |          |                      |          |
| - Hàng hóa                           | 135,000,000        |          | 4,254,106,800        |          |
| - Hàng hóa gửi bán                   |                    |          |                      |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế              |                    |          |                      |          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>256,857,439</b> | <b>-</b> | <b>4,375,964,239</b> | <b>-</b> |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng     |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------|-----------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 1. Số dư đầu kỳ                               |                       | 60,000,000       | 5,209,015,818       | 414,079,291        |           | 5,683,095,109 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           |                       |                  |                     |                    |           |               |
| - Mua trong kỳ                                |                       |                  |                     |                    |           |               |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      |                       |                  |                     |                    |           |               |
| - Tăng khác                                   |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 3. Số giảm trong kỳ                           |                       |                  | 1,530,000,000       |                    |           | 1,530,000,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                       |                  | 1,530,000,000       |                    |           | 1,530,000,000 |
| - Giảm khác                                   |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 4. Số dư cuối kỳ                              |                       | 60,000,000       | 3,679,015,818       | 414,079,291        |           | 4,153,095,109 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 1. Số dư đầu kỳ                               |                       | 46,666,675       | 2,890,122,718       | 407,571,079        |           | 3,344,360,472 |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          |                       | 10,000,002       | 506,504,502         | 5,568,180          |           | 522,072,684   |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      |                       | 10,000,002       | 506,504,502         | 5,568,180          |           |               |
| - Tăng khác                                   |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 3. Giảm trong kỳ                              |                       |                  | 1,038,888,879       |                    |           | 1,038,888,879 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                       |                  | 1,038,888,879       |                    |           | 1,038,888,879 |
| - Giảm khác                                   |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 4. Số dư cuối kỳ                              |                       | 56,666,677       | 2,357,738,341       | 413,139,259        |           | 2,827,544,277 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                     |                    |           |               |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                            |                       | 13,333,325       | 2,318,893,100       | 6,508,212          |           | 2,338,734,637 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           |                       | 3,333,323        | 1,321,277,477       | 940,032            |           | 1,325,550,832 |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

1,298,669,154 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

380,670,200 VND



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

**Tổng cộng**

|                  | Ngày 30/06/2019      | Ngày 01/01/2019      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | 2,486,560,722        | 3,108,435,589        |
|                  | 85,102,253           | 85,102,253           |
|                  | 2,401,458,469        | 3,023,333,336        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>2,486,560,722</b> | <b>3,108,435,589</b> |

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                  | Ngày 01/01/2019        |                        | Phát sinh             |                        | Ngày 30/06/2019       |                       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>           | <b>737,418,424,904</b> | <b>737,418,424,904</b> | <b>99,079,299,724</b> | <b>754,297,218,921</b> | <b>68,308,503,707</b> | <b>68,308,503,707</b> |
| - Vay ngắn hạn                   | 42,966,420,904         | 42,966,420,904         | 99,079,299,724        | 87,629,218,921         | 54,416,501,707        | 54,416,501,707        |
| + Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu   | 23,329,555,788         | 23,329,555,788         | 22,380,466,999        | 26,018,360,740         | 19,691,662,047        | 19,691,662,047        |
| + Ông Phạm Anh Tuấn              | 15,614,912,412.00      | 15,614,912,412.00      | 63,503,920,000        | 48,406,908,181         | 30,711,924,231        | 30,711,924,231        |
| + Công ty CP Chứng khoán Everest | 4,021,952,704.00       | 4,021,952,704.00       | 13,194,912,725        | 13,203,950,000         | 4,012,915,429         | 4,012,915,429         |
| - Vay dài hạn đến hạn trả        | 27,784,004,000.00      | 27,784,004,000.00      |                       |                        | 13,892,002,000        | 13,892,002,000        |
| + Ngân hàng TMCP Sacombank       | 284,004,000.00         | 284,004,000.00         |                       | 142,002,000            | 142,002,000           | 142,002,000           |
| + Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng   | 27,500,000,000.00      | 27,500,000,000.00      |                       | 13,750,000,000         | 13,750,000,000        | 13,750,000,000        |
| - Trái phiếu đến hạn trả         | 666,668,000,000.00     | 666,668,000,000.00     |                       | 666,668,000,000        |                       |                       |
| + Loại phát hành theo mệnh giá   | 666,668,000,000.00     | 666,668,000,000.00     |                       | 666,668,000,000        |                       |                       |

|                                |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>b. Vay dài hạn</i>          | <i>179,246,987,000</i> | <i>179,246,987,000</i> |                       |                        | <i>179,246,987,000</i> | <i>179,246,987,000</i> |
| + Ngân hàng TMCP Sacombank     | 496,987,000            | 496,987,000            |                       |                        | 496,987,000            | 496,987,000            |
| + Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng | 178,750,000,000        | 178,750,000,000        |                       |                        | 178,750,000,000        | 178,750,000,000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>916,665,411,904</b> | <b>916,665,411,904</b> | <b>99,079,299,724</b> | <b>754,297,218,921</b> | <b>247,555,490,707</b> | <b>247,555,490,707</b> |

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*c. Các khoản nợ thuê tài chính*

*d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán*

*e. Trái phiếu thường*

|                                | Ngày 01/01/2019        |                 |               | Ngày 30/06/2019        |                 |               |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|
|                                | <i>Giá trị</i>         | <i>Lãi suất</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Giá trị</i>         | <i>Lãi suất</i> | <i>Kỳ hạn</i> |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 112,929,688,350        | 6%              | 3 năm         | 112,929,688,350        | 6%              | 3 năm         |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 183,332,000,000        |                 |               | 850,000,000,000        | 11%             | 3 năm         |
| - Loại phát hành có phụ trội   |                        |                 |               |                        |                 |               |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>296,261,688,350</b> |                 |               | <b>962,929,688,350</b> |                 |               |



## 11. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| STT      | Chỉ tiêu                           | Số đầu năm             | Phát hành trong năm | Đáo hạn trái phiếu              |                                       | Số cuối năm            | Bên liên quan |
|----------|------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------|---------------|
|          |                                    |                        |                     | Thực hiện quyền chọn chuyển đổi | Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi |                        |               |
| <b>1</b> | <b>Kỳ hạn gốc (tháng)</b>          |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 36                     | 36                  |                                 |                                       |                        |               |
| <b>2</b> | <b>Kỳ hạn còn lại (tháng)</b>      |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 27.5                   |                     |                                 |                                       |                        |               |
| <b>3</b> | <b>Số lượng (trái phiếu)</b>       |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 280                    |                     |                                 |                                       | 280                    |               |
| <b>4</b> | <b>Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)</b> |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 1,000,000,000          |                     |                                 |                                       | 1,000,000,000          |               |
| <b>5</b> | <b>Lãi suất (%)</b>                |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 0.5%                   |                     |                                 |                                       | 0.5%                   |               |
| <b>6</b> | <b>Tỷ lệ chuyển đổi</b>            |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          |                        | -                   |                                 |                                       | -                      |               |
| <b>7</b> | <b>Lãi suất chiết khấu</b>         |                        |                     |                                 |                                       |                        |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | -                      |                     |                                 |                                       | -                      |               |
| <b>8</b> | <b>Nợ gốc trái phiếu</b>           | <b>280,000,000,000</b> |                     |                                 |                                       | <b>280,000,000,000</b> |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          | 280,000,000,000        |                     |                                 |                                       | 280,000,000,000        |               |
| <b>9</b> | <b>Quyền chọn chuyển đổi</b>       | -                      | -                   | -                               | -                                     | -                      |               |
|          | Phát hành ngày 15/10/2018          |                        |                     |                                 |                                       | -                      |               |

**Ghi chú:**

(\*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh theo Hợp đồng để phản ánh mức độ pha loãng. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Tỷ lệ chuyển đổi: bằng Mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Ngày 30/06/2019        |                        | Ngày 01/01/2019        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn:</b>  | <b>218,298,480,673</b> | <b>218,298,480,673</b> | <b>345,029,241,630</b> | <b>345,029,241,630</b> |
| - CN Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải - CN Hà Nội | 47,737,000             | 47,737,000             | 47,737,000             | 47,737,000             |
| - CN Công ty TNHH DVĐL OSC First Holidays Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     |                        |                        | 632,772,348            | 632,772,348            |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát                                |                        |                        | 2,228,853,000          | 2,228,853,000          |
| - Hồ Thị Thùy Dung   | 172,610,000,000        | 172,610,000,000        | 178,500,000,000        | 178,500,000,000        |
| - Lê Thị Mai Loan  | 33,000,000,000         | 33,000,000,000         | 33,000,000,000         | 33,000,000,000         |
| - Trần Thị Kiều Tiên   |                        |                        | 12,000,000,000         | 12,000,000,000         |
| - Nguyễn Thanh Hùng  | 11,706,000,000         | 11,706,000,000         | 106,706,000,000        | 106,706,000,000        |
| - Hồ Thị Thùy Dung   |                        |                        | 11,500,000,000         | 11,500,000,000         |
| - Các đối tượng khác   | 934,743,673            | 934,743,673            | 413,879,282            | 413,879,282            |
| <b>b. Dài hạn:</b>   |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>218,298,480,673</b> | <b>218,298,480,673</b> | <b>345,029,241,630</b> | <b>345,029,241,630</b> |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    |                        |                        |                        |                        |
| - Nguyễn Thanh Hùng  | 11,706,000,000         | 11,706,000,000         | 106,706,000,000        | 106,706,000,000        |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                                      | Ngày 01/01/2019      | Phải nộp trong kỳ     | Đã nộp trong kỳ      | Ngày 30/06/2019       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                   | <b>1,094,787,663</b> | <b>17,543,780,621</b> | <b>1,223,925,543</b> | <b>17,414,642,741</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                |                      |                       |                      |                       |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu |                      |                       |                      |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 1,008,818,972        | 17,310,378,941        | 1,009,882,749        | 17,309,315,164        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 85,968,691           | 233,401,680           | 214,042,794          | 105,327,577           |
| <b>b. Phải thu</b>                   |                      |                       |                      |                       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Ngày 30/06/2019        | Ngày 01/01/2019        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>152,516,320,047</b> | <b>108,575,519,563</b> |
| - Trích trước chi phí lãi vay, lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh | 152,516,320,047        | 108,575,519,563        |
| - Chi phí thuê văn phòng  |                        |                        |
| - Các khoản khác  |                        |                        |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>152,516,320,047</b> | <b>108,575,519,563</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Ngày 30/06/2019        | Ngày 01/01/2019        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>235,484,894,510</b> | <b>298,828,191,554</b> |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                              |                        |                        |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                              | 38,512,597             | 46,570,197             |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn                       |                        | 5,000,000,000          |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả                           |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 235,446,381,913        | 293,781,621,357        |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và vận tải |                        |                        |
| + Công ty TNHH B.O.T ĐT830                            | 1,000,000,000          | 1,300,000,000          |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas          | 5,000,000,000          |                        |
| + Trương Hoàng Vĩnh                                   | 29,950,000,000         |                        |
| + Trần Thị Kiều Tiên                                  | 53,901,435,557         | 53,992,435,557         |
| + Huỳnh Thị Hồng Hạnh                                 |                        | 58,650,000,000         |
| + Đỗ Phương Mai                                       | 12,480,580,000         | 45,989,580,000         |
| + Trần Thị Tường Vân                                  | 21,320,000,000         | 21,320,000,000         |
| + Nguyễn Thị Hải                                      | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh                                 | 13,444,745,800         | 20,747,945,800         |
| + Nguyễn Thị Quỳnh                                    | 5,407,960,556          |                        |
| + Công ty CP Gõ Hoàng Anh Gia Lai (*)                 | 82,681,000,000         | 82,681,000,000         |
| + Các đối tượng khác                                  | 5,260,660,000          | 4,100,660,000          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | <b>413,492,097,000</b> | <b>94,200,000,000</b>  |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn                         |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 413,492,097,000        | 94,200,000,000         |
| + Đỗ Phương Mai                                       |                        | 15,000,000,000         |
| + Nguyễn Như Hường                                    | 16,000,000,000         | 16,000,000,000         |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas          | 64,150,000,000         | 62,200,000,000         |
| + Công ty Cổ Phần Viet Golden Farm                    | 164,888,405,000        |                        |
| + Công ty Cổ Phần Green Solution                      | 167,453,692,000        |                        |
| + Các đối tượng khác                                  | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>               |                        |                        |

**Ghi chú:**

(\*) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gõ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-HAGLF-BCG ký ngày 07/04/2017. Ngày 03/01/2019, hai bên đã ký Biên bản thanh lý, BCG sẽ trả lại HAGLG toàn bộ gốc.

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn góp của Chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|---|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>                    | <b>1,080,057,600,000</b> | <b>(165,000,000)</b> | -                     | <b>32,392,182,233</b>    | <b>1,112,284,782,233</b> |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu                         |                          |                      |                       | -                        | -                        |
| - Tăng vốn trong kỳ                                 |                          |                      |                       |                          |                          |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                           |                          |                      |                       | 3,936,507,584            | 3,936,507,584            |
| - Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Lợi nhuận giảm trong kỳ                           |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại HĐCD        | -                        | -                    | -                     | -                        | -                        |
| - Chia cổ tức                                       |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Giảm khác   |                          |                      |                       |                          | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>                    | <b>1,080,057,600,000</b> | <b>(165,000,000)</b> | -                     | <b>36,328,689,817</b>    | <b>1,116,221,289,817</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>                    | <b>1,080,057,600,000</b> | <b>(165,000,000)</b> | -                     | <b>36,328,689,817</b>    | <b>1,116,221,289,817</b> |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu                         |                          |                      |                       | -                        | -                        |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                           |                          |                      |                       | 69,241,515,761           | 69,241,515,761           |
| - Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Lợi nhuận giảm trong kỳ                           |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại HĐCD        | -                        | -                    | -                     | -                        | -                        |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu                         |                          |                      |                       |                          | -                        |
| - Giảm khác   |                          |                      |                       |                          | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>                    | <b>1,080,057,600,000</b> | <b>(165,000,000)</b> | -                     | <b>105,570,205,578</b>   | <b>1,185,462,805,578</b> |



**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

|  | <u>Ngày 30/06/2019</u>          | <u>Ngày 01/01/2019</u>          |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                 |                                 |
| - Vốn nhà nước                               |                                 |                                 |
| - Tổ chức cá nhân khác                       | 1,080,057,600,000               | 1,080,057,600,000               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>1,080,057,600,000</u></b> | <b><u>1,080,057,600,000</u></b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Ngày 30/06/2019</u> | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 1,080,057,600,000      | 1,080,057,600,000      |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            |                        |                        |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 1,080,057,600,000      | 1,080,057,600,000      |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  |                        | -                      |

**d. Cổ phiếu**

|  | <u>Ngày 30/06/2019</u> | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 108,005,760            | 108,005,760            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 108,005,760            | 108,005,760            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 108,005,760            | 108,005,760            |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 108,005,760            | 108,005,760            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 108,005,760            | 108,005,760            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|  | <u>Ngày 30/06/2019</u> | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:           |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                        |                        |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                        |                        |

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                        | <u>Ngày 30/06/2019</u> | <u>Ngày 01/01/2019</u> |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Tài sản thuế ngoài  |                        |                        |
| b. Tài sản nhận giữ hộ |                        |                        |
| c. Ngoại tệ các loại   |                        |                        |
| - USD                  | 799.62                 | 1,130.25               |
| d. Vàng tiền tệ        |                        |                        |
| đ. Nợ khó đòi đã xử lý |                        |                        |
| e. Các thông tin khác  |                        |                        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <i>Quý 2/2019</i>     | <i>Quý 2/2018</i>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                           | <b>10,758,923,720</b> | <b>12,039,081,327</b> |
| + Doanh thu bán hàng                          | 10,758,923,720        | 12,039,081,327        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                  |                       |                       |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b> | <b>6,691,292,720</b>  |                       |
| + Doanh thu bán hàng                          | 6,691,292,720         |                       |
| - Công ty cổ phần Thành Phúc                  | 6,691,292,720         |                       |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                    | <i>Quý 2/2019</i>     | <i>Quý 2/2018</i>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa | 10,507,962,199        | 11,756,369,304        |
| - Giá vốn dịch vụ  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>        | <b>10,507,962,199</b> | <b>11,756,369,304</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Quý 2/2019</i>      | <i>Quý 2/2018</i>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 215,753,262            | 243,391,712           |
| - Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư | -                      | 28,418,623,333        |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu           | 134,400,000,000        | 38,990,000,000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | 7,030,819              | 7,299,059             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện      |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>134,622,784,081</b> | <b>67,659,314,104</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Quý 2/2019</i>     | <i>Quý 2/2018</i>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay                               | 56,284,763,859        | 30,539,175,973        |
| - Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư |                       | 28,324,445,463        |
| - Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu                | 10,798,725            | 661,126,100           |
| - Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả      |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             |                       | 18,665,395            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác                        | 12,466,761            | 23,977,369            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>56,308,029,345</b> | <b>59,567,390,300</b> |



## 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | <i>Quý 2/2019</i>           | <i>Quý 2/2018</i>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i></b> | <b><i>41,683,787</i></b>    | <b><i>234,660,009</i></b>   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    |                             |                             |
| - Chi phí bằng tiền khác                                       | 41,683,787                  | 234,660,009                 |
| <b><i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i></b>     | <b><i>4,845,058,992</i></b> | <b><i>4,122,720,255</i></b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                    | 1,905,067,249               | 1,874,274,658               |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                     | 157,295,619                 | 55,871,430                  |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                    | 427,123,885                 | 430,654,206                 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 256,314,120                 | 271,023,068                 |
| - Thuế, phí và lệ phí  |                             |                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1,912,428,369               | 1,431,891,354               |
| - Chi phí bằng tiền khác                                       | 186,829,750                 | 59,005,539                  |

## 6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                 | <i>Quý 2/2019</i>           | <i>Quý 2/2018</i>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 157,295,619                 | 55,871,430                  |
| - Chi phí nhân công             | 1,905,067,249               | 1,874,274,658               |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 256,314,120                 | 271,023,068                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1,912,428,369               | 1,431,891,354               |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 655,637,422                 | 724,319,754                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><i>4,886,742,779</i></b> | <b><i>4,357,380,264</i></b> |

## 7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | <i>Quý 2/2019</i> | <i>Quý 2/2018</i> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 74,285,912,454    | 4,018,139,016     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                   |                   |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  |                   |                   |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | -                 | -                 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế  | 74,285,912,454    | 4,018,139,016     |
| + Lỗi từ các năm trước chuyển sang   |                   |                   |
| - Tổng thu nhập tính thuế  | 74,285,912,454    | 4,018,139,016     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | 14,857,182,491    | 803,627,803       |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | 14,857,182,491    | 803,627,803       |
| + Khoản thuế TNDN truy thu   |                   |                   |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## a. Các bên liên quan

| Đơn vị  | Quan hệ                                      |
|---|--|
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng  | Công ty con                                  |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải                               | Công ty con                                  |
| Công ty Cổ phần BCG Land  | Công ty con                                  |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas  | Công ty con                                  |
| Công ty Cổ phần BCG Energy  | Công ty con                                  |
| Công ty CP Thành Phúc   | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giang                                    | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi   | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort   | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe                                  | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng   | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty Cổ phần Tapiotek  | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa  | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh 1                                   | Công ty con gián tiếp                        |
| Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture  | Công ty liên kết                             |
| Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security                              | Công ty liên kết                             |
| Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương  | Công ty liên kết                             |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830  | Công ty liên kết                             |
| Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn   | Công ty liên kết gián tiếp                   |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương                                     | Công ty liên kết gián tiếp                   |
| Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt  | Công ty liên kết gián tiếp                   |
| Công ty TNHH Skylight Power   | Công ty liên kết gián tiếp                   |
| Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)   | Công ty liên kết gián tiếp                   |
| Công ty CP Ô tô 1-5   | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam                          | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà  | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan    |



**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

| <b>Đơn vị</b>                                       | <b>Giao dịch</b>  | <b>Số tiền</b>                 |
|---|---|--------------------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | Lương, thưởng, phụ cấp khác                               | 413,213,727                    |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng                               | Thanh toán tiền mua cổ phần                               | 95,000,000,000                 |
| Phải trả các Bên liên quan                          | Lãi trái phiếu phải trả                                   | 347,123,285                    |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | Cho mượn<br>Thu lại tiền cho mượn<br>Thu lại tiền hợp tác | 317,655,656                    |
| Công ty CP Thành Phúc                               | Cho mượn<br>Phải thu tiền hàng<br>Thu tiền bán hàng       | 6,691,292,720<br>1,285,608,000 |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)**

| <b>Đơn vị</b>                              | <b>Giao dịch</b>                                  | <b>Số tiền</b>             |
|--|---|----------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Phải trả tiền hợp tác đầu tư<br>Phải trả khác     | 5,000,000,000              |
| Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà     | Lãi phải thu hợp đồng cho vay<br>Thu tiền lãi vay | 126,388,889<br>336,938,000 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830                   | Trả tiền mượn                                     | 300,000,000                |
| Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt               | Mua hàng  | 39,097,645                 |

**c. Số dư với các bên liên quan**

| Tên Công ty                                      | Mã trên CĐKT | Số tiền        |
|--|--------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hùng                            | 311          | 11,706,000,000 |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng               | 136          |                |
|  | 312          | 195,000,000    |
| Công ty CP Thành Phúc                            | 136          | 38,406,752     |
|  | 131          | 6,771,477,486  |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas       | 136          | 4,479,816      |
|  | 319          | 5,000,000,000  |
|  | 337          | 64,150,000,000 |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort          | 136          | 51,986,756     |
| Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security | 136          | 736,611,112    |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe |              | 38,406,752     |
| Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương             | 136          | 62,344,128     |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830                         | 136          | 19,203,376     |
|  | 319          | 1,000,000,000  |
| Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà           | 136          | 42,228,667     |
|  | 135          | 5,000,000,000  |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương    | 136          | 10,000,000     |

**2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

| Chỉ tiêu:              | Bán hàng hoá       | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng          |
|------------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần        | 10,758,923,720     | -                | 10,758,923,720     |
| Giá vốn                | 10,507,962,199     | -                | 10,507,962,199     |
| <b>Lợi nhuận thuần</b> | <b>250,961,521</b> | <b>-</b>         | <b>250,961,521</b> |



## 4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

|                                      | Giá trị sổ sách          |          |                          |          | Giá trị hợp lý           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Tại ngày 30/06/2019      |          | Tại ngày 01/01/2019      |          | Tại ngày 30/06/2019      | Tại ngày 01/01/2018      |
|                                      | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng | Giá trị thuần            | Giá trị thuần            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |          |                          |          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 10,573,454,741           |          | 11,346,197,673           |          | 10,573,454,741           | 11,346,197,673           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1,169,639,370,008        |          | 222,695,615,959          |          | 1,169,639,370,008        | 222,695,615,959          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 980,000,000              |          | 980,000,000              |          | 980,000,000              | 980,000,000              |
| Đầu tư dài hạn                       | 2,523,323,716,293        |          | 3,209,777,424,293        |          | 2,523,323,716,293        | 3,209,777,424,293        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>3,704,516,541,042</b> | <b>-</b> | <b>3,444,799,237,925</b> | <b>-</b> | <b>3,704,516,541,042</b> | <b>3,444,799,237,925</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |          |                          |          |                          |                          |
| Vay và nợ                            | 1,210,485,179,057        |          | 1,212,927,100,254        |          | 1,210,485,179,057        | 1,212,927,100,254        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 885,451,879,924          |          | 741,233,890,054          |          | 885,451,879,924          | 741,233,890,054          |
| Chi phí phải trả                     | 152,516,320,047          |          | 108,575,519,563          |          | 152,516,320,047          | 108,575,519,563          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>2,248,453,379,028</b> | <b>-</b> | <b>2,062,736,509,871</b> | <b>-</b> | <b>2,248,453,379,028</b> | <b>2,062,736,509,871</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

## **5. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

### **a - Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.



**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**b - Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c - Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                     | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Trên 1 năm</b>        | <b>Tổng cộng</b>         |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 01/01/2019</b>              |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                           | 737,418,424,904          | 475,508,675,350          | 1,212,927,100,254        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 647,033,890,054          | 94,200,000,000           | 741,233,890,054          |
| Chi phí phải trả                    | 108,575,519,563          |                          | 108,575,519,563          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1,493,027,834,521</b> | <b>569,708,675,350</b>   | <b>2,062,736,509,871</b> |
| <b>Ngày 30/06/2019</b>              |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                           | 68,308,503,707           | 1,142,176,675,350        | 1,210,485,179,057        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 471,959,782,924          | 413,492,097,000          | 885,451,879,924          |
| Chi phí phải trả                    | 152,516,320,047          |                          | 152,516,320,047          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>692,784,606,678</b>   | <b>1,555,668,772,350</b> | <b>2,248,453,379,028</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm               | Trên 1 năm               | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 01/01/2019</b>               |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11,346,197,673           |                          | 11,346,197,673           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 217,094,788,586          | 600,827,373              | 217,695,615,959          |
| Đầu tư tài chính                     | 5,980,000,000            | 3,209,777,424,293        | 3,215,757,424,293        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>234,420,986,259</b>   | <b>3,210,378,251,666</b> | <b>3,444,799,237,925</b> |
| <b>Ngày 30/06/2019</b>               |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 10,573,454,741           |                          | 10,573,454,741           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1,164,038,542,635        | 600,827,373              | 1,164,639,370,008        |
| Đầu tư tài chính                     | 5,980,000,000            | 2,523,323,716,293        | 2,529,303,716,293        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1,180,591,997,376</b> | <b>2,523,924,543,666</b> | <b>3,704,516,541,042</b> |

## 6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chỉ tiêu                            | Đơn vị tính | Ngày 30/06/2019 | Ngày 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>               |             |                 |                 |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản   | %           | 31.92%          | 7.00%           |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản        | %           | 68.08%          | 93.00%          |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>             |             |                 |                 |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn          | %           | 68.08%          | 67.73%          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | %           | 31.92%          | 32.27%          |
| <b>Khả năng thanh toán</b>          |             |                 |                 |
| Khả năng thanh toán tức thời        | lần         | 0.02            | 0.01            |
| Khả năng thanh toán nhanh           | lần         | 1.71            | 0.16            |
| Khả năng thanh toán hiện hành       | lần         | 1.71            | 0.16            |

|  |   | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 |
|--|---|---|---|
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                        |   |   |   |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>        |   |   |   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu    | % | 47.87%                                    | 8.01%                                     |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu      | % | 38.29%                                    | 6.40%                                     |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>     |   |   |   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 2.33%                                     | 0.33%                                     |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản   | % | 1.86%                                     | 0.26%                                     |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 5.84%                                     | 0.72%                                     |

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam